

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	PC40 (rời) - TCVN 2682:2009			
-	Xi măng Đồng Lâm	đ/tấn	1.700.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định
-	Xi măng Nghi Sơn	"	1.654.545	
VIII	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI			
1	Đá chẻ			
			Quy Nhơn An Nhơn Tuy Phước Hoài Ân Hoài Nhơn Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ Huyện miền núi	
-	20 x 20 x 15	đ/viên	5.000	5.400
-	20 x 25 x 15	"	5.500	5.900
2	Đá máy (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)			
	<u>Tiêu chuẩn kỹ thuật</u>			
-	1x2	đ/m ³	236.364	Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
-	2x4	"	218.182	
-	4x6	"	190.909	
-	0,5	"	114.000	
-	<0,5 - bụi	"	91.000	
-	Cấp phối Dmax 25 22 TCN 334-06	"	127.273	
-	Cấp phối Dmax 37,5 22 TCN 334-06	"	118.182	
3	Đá thủ công			
-	Đá học (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³	100.000	
4	Đá sản xuất bê tông nhựa Polime (22TCN 356-06)			
-	1,25x1,9	đ/m ³	368.182	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ trên địa bàn tỉnh
-	0,95x1,25	"	363.636	
-	0,5x0,95	"	363.636	
-	<0,5	"	227.273	
IX	GẠCH CÁC LOẠI			
A	Gạch xây tường các loại			
1	Gạch Tuy nen Bình Định			
-	Gạch 6 lỗ A 220x135x100	đ/viên	1.644	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ A 110x135x100	"	992	
-	Gạch 6 lỗ A 200x130x90	"	1.474	
-	Gạch 6 lỗ A 100x130x90	"	882	
-	Gạch 6 lỗ A 180x110x75	"	1.044	
-	Gạch 6 lỗ A 90x110x75	đ/viên	712	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ A 200x110x75	"	1.184	
-	Gạch 2 lỗ A 220x105x60	"	1.059	
-	Gạch 2 lỗ A 200x90x50	"	1.009	
-	Gạch 2 lỗ A 180x75x43	"	799	
-	Gạch đặc A 200x90x50	"	1.999	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 2 lỗ trang trí A 200x90x50	"	1.999	
-	Gạch CN 3 lỗ A 200x200x100	"	3.624	
-	Gạch CN Ghế A 200x200x100	"	3.624	
-	Gạch nem tàu A 280x280x30	"	4.824	
-	Gạch 4 lỗ A 190x90x90	"	1.184	
-	Gạch 4 lỗ A 90x90x90	"	712	
	Gạch không nung xi măng cốt liệu - QCVN 16:2014/BXD			
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A 200x130x90 Mpa 3.5	đ/viên	1.485	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A 100x130x90 Mpa 5.0	"	975	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A 200x130x90 Mpa 5.0	"	1.630	
-	Gạch 2 lỗ A 200x90x55 Mpa 5.0	"	1.115	
-	Gạch 2 lỗ A 200x90x55 Mpa 7.5	"	1.207	

STT	Mặt hàng				ĐVT	Đơn giá		Ghi chú
11	Gạch bê tông khí chưng áp - QCVN 16:2017/BXD							Giá bán tại Nhà máy của Công ty CP gạch Tuynen Bình Định - địa chỉ: Km1215, QL 1A, xã Phước Lộc, H. Tuy Phước (chưa tính Palet đóng gói)
		Tỷ trọng khối (kg/m³)	Ru (Mpa)	Kích thước (mm)				
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 500)	450÷550	3.5	600x200x200; 150; 100; 75	(đồng/m³)	1.200.000		
				600x300x200; 150; 100; 75	"	1.200.000		
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 600)	550÷650	3.5	600x200x200; 150; 100; 75	"	1.200.000		
				600x300x200; 150; 100; 75	"	1.200.000		
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 600)	550÷650	5.0	600x200x200; 150; 100; 75	"	1.350.000		
				600x300x200; 150; 100; 75	"	1.350.000		
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 700)	650÷750	5.0	600x200x200; 150; 100; 75	"	1.350.000		
				600x300x200; 150; 100; 75	"	1.350.000		
B	Gạch men, gạch granite các loại							
1	Gạch Đồng Tâm							Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
	Chủng loại, kích cỡ	Đóng gói viên/ thùng	Mã số			Loại AA	Loại A	
a	Gạch ốp tường							
-	20x25	20	2520, 2541 (men bóng)		đ/thùng	127.000	88.900	
-	25x40	10	25400 (men bóng)		"	136.000	95.200	
b	Gạch lát nền							
	25x25	16	2525PHUSY001/003 (men mờ)		đ/thùng	128.000	89.600	
-	30x30	11	300, 345, 387 (men bóng)		đ/thùng	146.300	117.040	
			3030HOADA001 (men mờ)		"	159.500	111.700	
-	40x40 (men bóng)	6	456, 462, 467, 469, 475, 481, 483, 484, 485		"	126.000	100.800	
		6	426		"	135.000	108.000	
		6	428		"	151.200	120.960	
-	60x60 (granite men mờ)	4	6060CLASSIC009/010		đ/thùng	336.000	268.800	
			6060TAMDAO001/002		"			
			6DM02LA		"			